

**QUYẾT ĐỊNH**

**về việc công khai tình hình thực hiện dự toán Quý II năm 2026  
của Văn phòng Đảng uỷ phường Hải Dương**

- 
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025;
  - Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
  - Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 2 năm 2025 của Chính phủ, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;
  - Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026/ của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
  - Căn cứ Quyết định số 968/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Hải Dương về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2026;
  - Căn cứ tình hình thực hiện dự toán Quý II năm 2026 của Văn phòng Đảng uỷ phường.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công khai tình hình thực hiện dự toán Quý II năm 2026 của Văn phòng Đảng uỷ phường Hải Dương (*Chi tiết theo mẫu biểu kèm theo*)

**Điều 2.** Hình thức công khai: công khai trên trang thông tin điện tử phường, niêm yết tại trụ sở làm việc.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Văn phòng Đảng uỷ phường Hải Dương và các cơ quan tham mưu giúp việc Đảng uỷ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng uỷ;
- Phòng kinh tế;
- UBKT, Ban XD Đảng;
- Lưu VP Đảng uỷ.

CHÁNH VĂN PHÒNG  
VĂN PHÒNG  
Hải Dương  
Vũ Ngọc Chiến

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
QUÝ II NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Văn phòng Đảng ủy phường Hải Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách quý II năm 2026 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                    | Dự toán năm | Thực hiện quý II năm 2026 | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý II năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%) |
|-------|---------------------------------------------|-------------|---------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                           | 3           | 4                         | 5                               | 6                                                           |
| A     | Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí  |             |                           |                                 |                                                             |
| I     | Số thu phí, lệ phí                          |             |                           |                                 |                                                             |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                           |                                 |                                                             |
| 2     | Phí                                         |             |                           |                                 |                                                             |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại            |             |                           |                                 |                                                             |
| 1     | Chi sự nghiệp....                           |             |                           |                                 |                                                             |
| a     | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ           |             |                           |                                 |                                                             |
| b     | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ     |             |                           |                                 |                                                             |
| 2     | Chi quản lý hành chính                      |             |                           |                                 |                                                             |
| a     | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       |             |                           |                                 |                                                             |
| b     | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ |             |                           |                                 |                                                             |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước       |             |                           |                                 |                                                             |
| 1     | Lệ phí                                      |             |                           |                                 |                                                             |
| 2     | Phí                                         |             |                           |                                 |                                                             |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước              | 9.328       | 2.986                     | 32%                             |                                                             |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                  | 9.328       | 2.986                     | 32%                             |                                                             |
| 1     | Chi quản lý hành chính                      | 9.328       | 2.986                     | 32%                             |                                                             |
| 1.1   | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ       | 0           | 0                         | 0                               |                                                             |
| 1.2   | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ | 9.328       | 2.986                     | 32%                             |                                                             |



|           |                                                                                               |       |       |     |  |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------|-----|--|
|           | Mã nguồn 12                                                                                   | 9.328 | 2.986 | 32% |  |
|           | Mã nguồn 18                                                                                   |       |       |     |  |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |       |       |     |  |
| 2.1       | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ                                                |       |       |     |  |
| -         | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |       |       |     |  |
| -         | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |       |       |     |  |
| 2.2       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 2.3       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |
| -         | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |       |       |     |  |
| -         | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |       |       |     |  |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        |       |       |     |  |
| 3.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 3.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |       |       |     |  |
| 4.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 4.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |       |       |     |  |
| 5.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 5.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                                  |       |       |     |  |
| 6.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 6.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                                        |       |       |     |  |
| 7.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 7.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                                        |       |       |     |  |
| 8.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 8.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                                       |       |       |     |  |
| 9.1       | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 9.2       | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                                         |       |       |     |  |
| 10.1      | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |       |       |     |  |
| 10.2      | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |       |       |     |  |

|     |                                                                      |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|
| II  | Nguồn vốn viện trợ                                                   |  |  |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                               |  |  |  |  |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |  |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |  |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |  |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                                   |  |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                                                |  |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |  |  |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |  |  |  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |  |  |  |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |  |  |  |  |
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài                                              |  |  |  |  |
| 1   | Chi quản lý hành chính                                               |  |  |  |  |
| 2   | Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số |  |  |  |  |
| 3   | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                          |  |  |  |  |
| 4   | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                               |  |  |  |  |
| 5   | Chi bảo đảm xã hội                                                   |  |  |  |  |
| 6   | Chi hoạt động kinh tế                                                |  |  |  |  |
| 7   | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                      |  |  |  |  |
| 8   | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                      |  |  |  |  |
| 9   | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                     |  |  |  |  |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                       |  |  |  |  |

